

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 22/09/2020

V/v: Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa;
2. Bà Dương Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 09 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 84/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 08 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 09 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị V**, sinh năm 1985;
HKTT: Khu dân cư B, phường T, thành phố L, tỉnh Hải Dương.
Địa chỉ hiện tại: Thôn M, xã A, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1984;
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư B, phường T, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Nước Nga.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Trần Thị V trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 17/04/2006 tại UBND

xã T, huyện L (nay là thành phố L), tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2015 anh Q đi lao động tại Nga, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Sau đó, anh Q ít khi liên lạc với chị, không quan tâm, hỏi thăm chị và các con. Từ khi anh Q đi nước ngoài đến nay, anh Q chưa về thăm nhà lần nào. Chị V đã chuyển về nhà mẹ đẻ ở thôn T, xã A, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Chị V và anh Q đã ly thân từ năm 2015 đến nay và xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có liên lạc với nhau. Do đó, chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Q để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị V, anh Q có 02 con chung là Nguyễn Xuân N (sinh ngày 09/05/2007) và Nguyễn Hồng N1 (sinh ngày 01/12/2012). Hiện hai cháu đang ở cùng ông bà nội. Chị V đề nghị Tòa án cho chị nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị V không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Đặng Thị Y là mẹ của anh Nguyễn Xuân Q. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/07/2020, bà Yên trình bày: Anh Q và chị V kết hôn từ cuối năm 2005. Hiện nay, anh Q đang lao động tại Nga. Anh Q đã được bà thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi và anh Q cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn. Chị V làm đơn xin ly hôn, anh Q xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh Q đồng ý ly hôn chị V. Về con chung, do anh Q đang ở nước ngoài nên chị V có nguyện vọng nuôi con, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do anh Q không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Nga nên bà không thể cung cấp cho Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 8428/QLXNC-P5 ngày 09/06/2020 thể hiện: Anh Nguyễn Xuân Q, sinh ngày 18/03/1984 tại Hải Dương, CMND số: 142186249, địa chỉ thường trú tại: Phường T, thành phố L, Hải Dương; đã sử dụng hộ chiếu số C0481617 do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 27/05/2015, để xuất cảnh lần gần nhất ngày 08/08/2015 qua cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt (Chị V có đơn xin xét xử vắng mặt).

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong thời hạn chuẩn bị xét xử đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc quyết vụ án: Đề nghị HĐXX ngừng phiên tòa để tiếp tục yêu cầu đương sự cung cấp địa chỉ của bị đơn đến khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử (từ 09 đến 12

tháng kể từ ngày thụ lý), Kiểm sát viên không phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị V có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Xuân Q, là người Việt Nam hiện đang sinh sống tại Nga. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị V vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Q vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Q tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn vào ngày 17/04/2006 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị V và anh Q chung sống hạnh phúc được khoảng 09 năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Anh Q đi lao động tại Nga, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau. Sau đó, anh Q ít khi liên lạc với chị, không quan tâm, hỏi thăm chị và các con. Từ khi anh Q đi nước ngoài đến nay, anh Q chưa về thăm nhà lần nào. Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị V, anh Q cũng được đại diện gia đình anh Q và chính quyền địa phương xác nhận. HĐXX xét thấy hôn nhân của chị V và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị V ly hôn với anh Q là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Chị V và anh Q có 02 con chung là Nguyễn Xuân N (sinh ngày 09/05/2007) và Nguyễn Hồng N1 (sinh ngày 01/12/2012). Hiện hai cháu đang ở cùng ông bà nội. Khi ly hôn chị V có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con. Trong thời gian anh Q không ở Việt Nam, con chung do chị V chăm sóc. Xét thấy chị V có chỗ ăn ở, có sức lao động, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ nên việc giao con chung cho chị V nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này, anh Q về Việt Nam sinh sống có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do chị V không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nên việc cấp dưỡng

không đặt ra để giải quyết, sau này chị V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị V không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét. Anh Q không có quan điểm gì về tài sản, chị V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về tài sản chung của vợ chồng theo quy định.

[5] Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị V. Xử cho chị Trần Thị V ly hôn anh Nguyễn Xuân Q.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho chị Trần Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Xuân N (sinh ngày 09/05/2007) và Nguyễn Hồng N1 (sinh ngày 01/12/2012) đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị V không yêu cầu anh Nguyễn Xuân Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Nguyễn Xuân Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị V phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2018/0002142 ngày 08/5/2020. Chị V đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường T, thành phố L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn

